TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 15

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Làm tròn số 83,739 đến hàng phần trăm ta được:

A. 83,76 **B.** 83,74 **C.** 83,73 **D.** 83,739

Câu 2. Trong bốn số thập phân dưới đây, số lớn nhất là:

A. 38,38 **B.** 38,9 **C.** 38,27 **D.** 38,289

Câu 3. Kết quả của phép tính 1/3 + 5/8 (viết dưới dạng phân số tối giản) là:

A. 23/24 **B.** 6/11 **C.** 1 **D.** 5/24

Câu 4. 97,89 : 0,1 = ……

A. 0,9789 **B.** 9789 **C.** 9,789 **D.** 978,9

Câu 5. 6 km² = …… ha

A. 6000 **B.** 60 000 **C.** 600 **D.** 60

Câu 6. Hình thang có:

A. bốn góc vuông

B. một cặp cạnh đối diện song song

C. hai cặp cạnh đối diện bằng nhau

D. bốn cạnh bằng nhau

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho các số thập phân: 14,6; 14,3; 14,9; 14,87; 14,85.

a) Số bé nhất là: ……

b) Số lớn nhất là: ……

c) Khi xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, số đứng thứ ba là: ……

d) Tổng của số lớn nhất và số bé nhất: ……

Bài 2. Tìm x:

a) x + 4,88 = 8,58; x = ……

b) x × 2,5 = 6,25; x = ……

c) 56,9 − x = 39,66; x = ……

Bài 3. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 123,96 + 45,5 = ……

b) 380,9 − 60,17 = ……

c) 46,5 × 7,5 = ……

d) 17,52 : 0,8 = ……

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 7 m 2 cm = …… m

b) 5 kg 56 g = …… kg

c) 8 ha = …… m^2

d) 5200 m^2 = …… ha

Bài 5. Bánh xe của một chiếc xe đạp có bán kính 0,5 m. Hỏi bánh xe lăn trên mặt đất 500 vòng thì xe đạp đi được bao nhiêu mét?

a) Chu vi bánh xe: …… m

b) Lăn 500 vòng đi được: …… m

Bài 6. Một tổ may cắt 8 chiếc áo, mỗi chiếc dùng hết 4,4 m vải. Giá mỗi mét vải là 80 000 đồng. Hỏi tổ đó đã dùng hết bao nhiêu mét vải và phải trả bao nhiêu tiền?

a) Số mét vải đã dùng: …… m

b) Số tiền phải trả: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 15

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	B	A	D	C	B

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

Xếp từ bé đến lớn: 14,3 < 14,6 < 14,85 < 14,87 < 14,9

a) 14,3

b) 14,9

c) 14,85

d) 14,9 + 14,3 = 29,2

Bài 2.

a) x = 8,58 − 4,88 = 3,7

b) x = 6,25 : 2,5 = 2,5

c) x = 56,9 − 39,66 = 17,24

Bài 3.

a) 123,96 + 45,5 = 169,46

b) 380,9 − 60,17 = 320,73

c) 46,5 × 7,5 = 348,75

d) 17,52 : 0,8 = 21,9

Bài 4.

a) 7,02

b) 5,056

c) 80 000

d) 0,52

Bài 5.

Chu vi bánh xe: 0,5 × 2 × 3,14 = 3,14 (m)

Quãng đường: 3,14 × 500 = 1570 (m)

Bài 6.

Số vải: 4,4 × 8 = 35,2 (m)

Số tiền: 80 000 × 35,2 = 2 816 000 (đồng)